

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/HC-PT

Ngày: 03 - 01 - 2024

V/v Khiếu kiện quyết định hành
chính và hành vi hành chính.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Nhựt Bình

Các Thẩm phán: Ông Phan Văn Yên

Ông Phan Tô Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Lê Công Thành - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29/12/2023 và ngày 03 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 2501/2023/QĐPT-HC ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 502/2022/HC-ST ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2501/2023/QĐPT-HC ngày 11 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Vũ Văn C, sinh năm 1956 (vắng mặt)

Địa chỉ: A N, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Bà Nguyễn Kim D, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: A N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người bị kiện:

1/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H (vắng mặt).

Địa chỉ: H L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (xin vắng mặt).

3/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND Thành phố T và UBND Thành phố T:

1/ Ông Phan Bá T - Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2/ Ông Dương Thành N – Công chức địa chính – Xây dựng – Đô thị - Môi trường phường L, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số D N, phường B, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Dương Văn T1, sinh năm 1958 (vắng mặt).

Địa chỉ: 6 Khu phố E, X Hà Nội, phường L, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ông Trần Đình Đ, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Địa chỉ: 1 N, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Bà Đoàn Thị Ngọc D1, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Địa chỉ: A N, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/12/2019, biên bản đối thoại, các lời trình bày tại tòa, người khởi kiện ông Vũ Văn C có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Kim D trình bày:

Phần đất có diện tích khoảng 15.000m² thuộc 01 phần thửa số 43, tờ bản đồ số 1, tương ứng thửa 26, 27, tờ bản đồ số 34 (Tài liệu năm 2004), phường L, quận T (nay là Thành phố T) do ông Dương Văn T1 và gia đình trực tiếp khai phá và sử dụng từ năm 1975 và xây 03 căn nhà, cải tạo đất trồng trọt chăn nuôi tại khu vực hầm rác thuộc phường L, quận T, quá trình sử dụng không có ai tranh chấp. Theo TL 299/TTg và 02/CT-UB thì UBND xã đăng ký nhưng ông T1, ông C là người trực tiếp quản lý sử dụng.

Năm 1999, ông T1 đăng ký kê khai nhà đất với tổng diện tích là 20.000m², đã được UBND phường L xác nhận.

Ngày 01/8/2001, ông T1 chuyển nhượng phần đất nêu trên cho ông C,

quá trình sử dụng có hộ khẩu, có hợp đồng điện nước.

Ngày 28/10/2002, Chủ tịch Ủy ban hành Quyết định số 4431/QĐ-UB xử phạt ông C 20.000.000 đồng về hành vi nhận chuyển nhượng đất trái phép và thu hồi diện tích đất nêu trên giao cho UBND quận T và UBND phường L quản lý. Và Quyết định số 4435/QĐ-UB cùng ngày, phạt ông C 20.000.000 đồng về hành vi chuyển nhượng đất trái phép và hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa ông C và ông Nguyễn Bá K thu hồi diện tích đất nêu trên giao cho UBND quận T và UBND phường L quản lý (ông K là người môi giới chuyển nhượng đất từ ông T1 sang ông C; thực tế các bên thừa nhận đất của ông T1 chuyển nhượng cho ông C).

Cùng ngày 28/10/2002, Chủ tịch Ủy ban hành Quyết định số 4433/QĐ-UB xử phạt ông T1 20.000.000 đồng về hành vi chuyển nhượng đất trái phép và thu hồi diện tích đất nêu trên giao cho UBND quận T và UBND phường L quản lý.

Ngày 03/11/2003, Chủ tịch Ủy ban hành Quyết định số 4698/QĐ-UB về việc giải quyết khiếu nại của ông C, theo đó, bác đơn khiếu nại của ông C và giữ nguyên hai quyết định nêu trên nhưng hủy bỏ biện pháp thu hồi 15.000 m² đất đối với ông C vì diện tích đất trên đã được Ủy ban nhân dân Thành phố H thu hồi tại Quyết định số 4433/QĐ-UB ngày 28/10/2002 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H đối với ông Dương Văn T1.

Kể từ khi Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 4431/QĐ-UB và Quyết định số 4435/QĐ-UB hoặc Quyết định 4433/QĐ-UB, thì ông C vẫn đang là người trực tiếp quản lý sử dụng phần đất nêu trên, có hộ khẩu, có hợp đồng điện nước. Quá trình ông C quản lý sử dụng đất thì không bị xử phạt vi phạm hành chính hay cưỡng chế thu hồi đất từ UBND.

Sau đó ông C làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) nhưng không được UBND quận T chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông C đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu hủy Quyết định số 4435/QĐ-UB ngày 28/10/2002, Quyết định số 4431/QĐ-UB ngày 28/10/2002, Quyết định số 4698/QĐ-UB ngày 03/11/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H.

Nay ông C xác định yêu cầu khởi kiện như sau: Hủy Văn bản số 5169/UBND-TNMT ngày 22/11/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh về việc xử lý đơn của ông Vũ Văn C; tuyên hành vi hành chính của UBND Thành phố T không cấp GCNQSDĐ cho ông C đối với phần diện tích 16.891,8m² thuộc thửa 26, 27, tờ bản đồ số 34 (tài liệu năm 2004) phường L, Thành phố T là trái pháp luật và buộc UBND Thành phố T cấp GCNQSDĐ cho ông C đối với phần diện tích đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Kim D đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện xác định ngày 07/7/2020 ông C có Đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

1/ QĐ số 4435/QĐ-UB ngày 28/10/2002 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất đai;

2/ QĐ số 4431/QĐ-UB ngày 28/10/2002 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất đai;

3/ QĐ số 4698/QĐ-UB ngày 03/11/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của ông Vũ Văn C.

Người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H không có ý kiến trình bày.

Người bị kiện là Ủy ban nhân dân Thành phố T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố T có Văn bản số 1129/UBND-TNMT ngày 23/3/2020 trình bày ý kiến đối với yêu cầu của người khởi kiện như sau:

Ngày 25/10/2019, ông Vũ Văn C nộp đơn đề nghị UBND Thành phố T cấp GCN cho khu đất một phần thửa số 43, tờ bản đồ số 01 (tài liệu 299/TTg) thuộc một phần thửa số 27 tờ bản đồ số 34 (tài liệu năm 2004).

Về quy hoạch: Vị trí khu đất thuộc quy hoạch đất dự án xây dựng Đại học Quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại 409/QĐ-TTg ngày 21/3/2014 về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Đại học Quốc gia thành phố H.

Về các chính sách: Khu đất trên có một phần diện tích thuộc ranh dự án xây dựng Thư viện, Nhà làm việc – Đại học Quốc gia thành phố H đã có Quyết định thu hồi đất số 8950/QĐ-UB ngày 27/12/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố H; một phần diện tích thuộc ranh dự án xây dựng Đại học Quốc gia thành phố H đã có QĐ thu hồi đất số 3453/QĐ-UB ngày 20/8/2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Căn cứ Khoản 6 Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định: “6. Người sử dụng đất có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng đã có thông báo hoặc quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”, thì khu đất trên thuộc Dự án Đại học Quốc gia thành phố H đã có quyết định thu hồi đất và dự án này đang triển khai thực hiện nên không có cơ sở giải quyết theo đề nghị của ông Vũ Văn C.

Ngày 22/11/2019, UBND Thành phố T có văn bản số 5169/UBND-TNMT về xử lý đơn của ông Vũ Văn C là đúng quy định pháp luật.

Do đó, UBND Thành phố T đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử vụ án hành chính của ông Vũ Văn C1 theo hướng giữ nguyên văn bản số 5169/UBND-TNMT ngày 22/11/2019 của UBND Thành phố T về xử lý đơn của ông Vũ Văn C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Dương Văn T1 có yêu cầu vắng mặt. Ông T1 có ý kiến tại Bản tự khai ngày 07/8/2020 như sau:

Năm 1975, ông T1 cùng gia đình trực tiếp khai phá được khoảng 20.000 m² đất tại khu vực hầm rác thuộc phường L, quận T. Ông T1 có cất nhà lên để ở, trong quá trình khai phá, cải tạo, sử dụng đất không có tranh chấp. Có kê khai đăng ký nhà đất với diện tích 20.000 m² và đã được UBND phường L xác nhận.

Ông T1 xác nhận có việc chuyển nhượng QSDĐ cho ông C như ông C đã trình bày, việc mua bán đất đã xong từ lâu và ông C đã sử dụng đất ổn định lâu dài và do bận việc gia đình nên ông T1 đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Đình Đ có yêu cầu vắng mặt. Ông Đ có ý kiến tại Bản tự khai ngày 07/8/2020:

Ông C có mượn tiền của ông Đ và hai bên làm hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ từ ông C sang ông Đ (để làm tin). Sau đó, ông C trả lại tiền và hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ hai bên cũng hủy bỏ. Hiện nay, ông C là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất.

Vì lý do công việc nên ông Đ đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với vụ kiện hành chính mà ông C đang khởi kiện tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đoàn Thị Ngọc D1 có đơn xin vắng mặt.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 502/2022/HC-ST ngày 25 tháng 4 năm 2022, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn C:

Hủy Văn bản số 5169/UBND-TNMT ngày 22/11/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh về việc xử lý đơn của ông Vũ Văn C; Tuyên hành vi hành chính của UBND Thành phố T không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vũ Văn C đối với phần diện tích 16.891,8m² nêu trên là trái pháp luật và buộc UBND Thành phố T phải thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định của pháp luật là cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất nêu trên cho ông Vũ Văn C theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu hủy các QĐ:

1/ QĐ số 4435/QĐ-UB ngày 28/10/2002 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất đai;

2/ QĐ số 4431/QĐ-UB ngày 28/10/2002 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý và sử

dụng đất đai;

3/ QĐ số 4698/QĐ-UB ngày 03/11/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của ông Vũ Văn C.

Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết theo quy định tại Điều 144 Luật tố tụng hành chính.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

- Ngày 10/5/2022, người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T kháng cáo bản án sơ thẩm.

- Ngày 09/5/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số 1893/QĐ-VKS-HC kháng nghị bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T có đơn xin vắng mặt nhưng vẫn giữ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T và Ủy ban nhân dân thành phố T là ông Phan Bá T và Dương Thành N phát biểu ý kiến: Thống nhất đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, sửa một phần bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện về việc hủy công văn 5169/UBND-TNMT ngày 22/11/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh về việc xử lý đơn của ông Vũ Văn C vì diện tích đất ông C xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nằm trong dự án đầu tư xây dựng Đại học Quốc gia thành phố H được thể hiện tại các quyết định như: Quyết định số 154/QĐ-TTg ngày 10/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung Đại học Quốc gia thành phố H, Quyết định 8950/QĐ-UB ngày 27/12/2001 của Ủy ban nhân dân thành phố H về thu hồi và giao đất cho Đại học Q để tổ chức xây dựng thư viện nhà làm việc tại phường L, quận T và Quyết định số 3454/QĐ-UB ngày 20/8/2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố H về thu hồi và giao đất cho Đại học Quốc gia để tổ chức bồi thường giải phóng mặt bằng và quản lý. Hơn nữa, phần đất này, ông Dương Văn T1, ông Vũ Văn C đều bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất đai tại các Quyết định số 4431/QĐ-UB, 4433/QĐ-UB/QĐ-UB và QĐ 4435 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H do đã có hành vi chuyển nhượng đất trái phép và thu hồi diện tích đất bị lấn chiếm 15.000m² giao cho UBND quận T và UBND phường L tiếp tục quản lý.

Người khởi kiện là ông Vũ Văn C (có bà Nguyễn Kim D đại diện theo ủy quyền) không đồng ý kháng cáo của người bị kiện, yêu cầu bác kháng cáo và

giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng hành chính. Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Rút toàn bộ Quyết định kháng nghị số 1893/QĐ-VKS-HC, ngày 09/5/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị. Xét kháng cáo của người bị kiện, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn C là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, người bị kiện là Ủy ban nhân dân thành phố T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, đều xin vắng mặt; người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vắng mặt. Căn cứ Điều 225 của Luật Tố tụng hành chính, Tòa án tiến hành xét xử phúc thẩm vắng mặt các đương sự này.

[2] Theo trình bày của người khởi kiện, nguồn gốc phân diện tích đất có liên quan đến khiếu kiện thuộc một phần thửa 43 tờ bản đồ số 1 tương ứng thửa 26, 27 tờ bản đồ số 34 (tài liệu 2004) do ông Dương Văn T1 và gia đình khai phá, sử dụng từ năm 1975. Ngày 07/8/1999, ông T1 đã có Tờ đăng ký nhà, đất được Ủy ban nhân dân phường L xác nhận. Ngày 01/8/2001, ông T1 làm giấy tay chuyển quyền sử dụng đất bêu trên cho ông Nguyễn Bá K. Cùng ngày, ông K chuyển nhượng lại cho ông Vũ Văn C. Ông C đã quản lý, sử dụng phần đất từ khi nhận chuyển nhượng đến nay.

[3] Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/4/2018 của Tòa án cấp sơ thẩm thì hiện trạng đất có 01 căn nhà xây dựng năm 2003; 01 dãy phòng trọ có 05 phòng do ông T1 xây dựng; Còn lại là đất trống, trũng.

[4] Tại Văn bản số 10607/VPĐK-KTĐC ngày 16/9/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố H thể hiện:

+ Tài liệu chỉ thị 299/TTg phần đất thuộc thửa 43, tờ bản đồ số 1 xã T, huyện T; Tên chủ sử dụng là Ủy ban xã;

+ Tài liệu chỉ thị 02/CT-UB phần đất thuộc các thửa 23, 26, 27, 28, 29 tờ bản đồ số 10, xã T, huyện T;

+ Dữ liệu số đã ngoại tài liệu bản đồ địa chính (pháp lý năm 2004) phần đất thuộc thửa số 26, một phần thửa 27 tờ bản đồ số 34; Một phần thửa số 20 tờ bản đồ số 35 phường L, quận T; Tên chủ sử dụng thửa 26 là Võ Văn Đ1, thửa 27 là Ủy ban nhân dân Quận quản lý, thửa 20 là Nguyễn Thị T2.

[5] Như vậy, theo tài liệu quản lý đất đai qua các thời kỳ thì ông Dương Văn T1 không được ghi nhận là chủ sử dụng đất. Chứng cứ mà người khởi kiện xuất trình để cho rằng ông T1 có quyền sử dụng đối với diện tích đất trên là Tờ đăng ký nhà, đất ngày 07/8/1999 chỉ có nội dung ông T1 có đăng ký kê khai nhà đất với tổng diện tích là 20.000m² và căn nhà tạm có diện tích 30m², không nêu số thửa, vị trí đất nên không đủ cơ sở chứng minh ông T1 đã có đăng ký, kê khai quyền sử dụng phần đất này.

[6] Ngày 28/10/2002, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 4433/QĐ-UB xử phạt ông Dương Văn T1 20.000.000 đồng về hành vi chuyển nhượng đất trái phép phần diện tích đất nêu trên; Biện pháp khắc phục hậu quả là thu hồi diện tích đất nêu trên giao cho Ủy ban nhân dân phường L và Ủy ban nhân dân quận T tiếp tục quản lý.

Ngày 28/10/2002, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H đã ban hành các Quyết định 4431/QĐ-UB và 4435/QĐ-UB xử phạt vi phạm phạm hành chính ông C tổng cộng 40.000.000 đồng về hành vi nhận chuyển nhượng đất trái phép phần diện tích đất nêu trên, đồng thời áp dụng pháp khắc phục hậu quả là thu hồi đất giao cho Ủy ban nhân dân phường L và Ủy ban nhân dân quận T tiếp tục quản lý.

Ngày 03/11/2003, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 4698/QĐ-UB giải quyết khiếu nại của ông C đã giữ nguyên 02 Quyết định 4431/QĐ-UBND và Quyết định 4435/QĐ-UBND và hủy bỏ nội dung “thu hồi đất của ông C” vì đã thu hồi đất của ông T1.

Ngày 20/12/2019, ông C khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu hủy các quyết định trên, nhưng quá trình giải quyết vụ án ông C đã rút yêu cầu khởi kiện đối với các quyết định này nên bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện đã rút là đúng quy định pháp luật tố tụng hành chính.

[7] Ngày 27/12/2001, Ủy ban nhân dân Thành phố H có Quyết định số 8950/QĐ-UB về việc thu hồi và giao đất cho Trường Đại học Q để tổ chức đầu tư xây dựng Thư viện – Nhà làm việc tại phường L, quận T, diện tích thu hồi là 153.850m² đất tại phường L. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định trên Bản đồ vị trí tỷ lệ 1/1000 và Bản đồ hiện trạng 1/500 số 15013/GĐ-DCND ngày 11/12/2001 của Sở Địa chính – Nhà đất.

Ngày 20/8/2003, Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định 3453/QĐ-UB về việc thu hồi và giao đất cho Trường Đại học Q để tổ chức đầu tư xây dựng Thư viện – Nhà làm việc, theo đó thu hồi 108,897ha đất tại phường L. Vị

trí, ranh giới khu đất được xác định tạm thời theo vị trí và giao đất số 8891¹/GD-D0C; 8892²/GD-ĐC ngày 10/12/1998, Bản đồ hiện trạng số 15013/GD-DCND ngày 11/12/2001 và Bản đồ vị trí số 15884/GD-ĐCND ngày 21/6/2002 của Sở Địa chính – Nhà đất phê duyệt.

[8] Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: Quyết định 8850/QĐ-UBND và Quyết định 3453/QĐ-UBND là quyết định thu hồi tổng thể, Ủy ban nhân dân quận T chưa có quyết định thu hồi đối với hộ ông C. Mặc dù, Quyết định 4433/QĐ-UB ngày 28/10/2002 có nội dung thu hồi đất của ông T1, nhưng đây là biện pháp khắc phục hậu quả, không phải là quyết định thu hồi đất. Ông C đang trực tiếp quản lý sử dụng đất, quá trình sử dụng không bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi lấn chiếm đất công hay bị cưỡng chế thu hồi đất công từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đủ căn cứ, bởi vì như phân tích tại các mục [5]- [7] thì ông T1 chưa được công nhận quyền sử dụng đất; Giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông C với ông T1 được xác định là trái pháp luật, đã bị xử phạt hành chính về hành vi chuyển nhượng đất trái phép; Phần đất ông C xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nằm hoàn toàn trong khu đất đã được thu hồi và giao cho Đại học Q. Mặt khác, Ủy ban nhân dân quận T áp dụng khoản 6 Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP là không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với: “ người sử dụng có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất nhưng đã có thông báo hoặc quyết định thu hồi của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền”. Như vậy, trường hợp này đất đã nằm trong dự án quy hoạch và đã bị cơ quan nhà nước có quyết định thu hồi nên bản án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 36 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP để chấp nhận yêu cầu của ông C là không có cơ sở.

[9] Ngoài ra, phần đất ông C yêu cầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã có quyết định của cơ quan có thẩm quyền thu hồi và giao cho Đại học Q, nhưng quá trình giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Đại học Quốc gia vào tham gia tố tụng là xác định không đầy đủ đương sự trong vụ án. Tuy nhiên, theo nhận định tại mục [8] thì yêu cầu khởi kiện của ông C không có căn cứ được chấp nhận, Ủy ban nhân dân quận T không chấp nhận đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C là đúng quy định pháp luật, nên thiếu sót này của cấp sơ thẩm không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Vì vậy, không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[10] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chưa đánh giá đầy đủ toàn diện tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, sửa một phần bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn C về yêu cầu hủy công văn 5169/UBND-TNMT ngày 22/11/2019. Lập luận trên cũng là cơ sở không chấp nhận quan điểm phát biểu kết luận của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí

Mình tham gia phiên tòa. Đối với quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ, nhưng do tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã rút toàn bộ quyết định kháng nghị, nên căn cứ vào Điều 229 của Luật tố tụng hành chính Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với quyết định kháng nghị.

[11] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[12] Án phí:

- Án phí hành chính sơ thẩm: Ông Vũ Văn C, sinh năm 1956 là người cao tuổi nên được miễn. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T và Ủy ban nhân dân thành phố T, không phải chịu.

- Án phí hành chính phúc thẩm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 229, khoản 2 Điều 241 của Luật tố tụng hành chính.

I. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị số 1893/QĐ-VKS-HC ngày 09/5/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

II. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T; Sửa một phần bản án hành chính sơ thẩm số 502/2022/HC-ST ngày 25/4/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

Áp dụng Luật đất đai năm 2003; năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn C về việc:

- Hủy Văn bản số 5169/UBND-TNMT ngày 22/11/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh về việc xử lý đơn của ông Vũ Văn C;

- Tuyên hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân thành phố T không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vũ Văn C đối với phần diện tích 16.891,8m² nêu trên là trái pháp luật và buộc Ủy ban nhân dân thành phố T phải

thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định của pháp luật là cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất nêu trên cho ông Vũ Văn C theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu hủy các Quyết định:

- Quyết định số 4435/QĐ-UB ngày 28/10/2002 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất đai;

- Quyết định số 4431/QĐ-UB ngày 28/10/2002 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất đai;

- Quyết định số 4698/QĐ-UB ngày 03/11/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của ông Vũ Văn C.

Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết theo quy định tại Điều 144 Luật tố tụng hành chính.

3. Án phí hành chính sơ thẩm:

Ông Vũ Văn C được miễn. Hoàn trả cho ông Vũ Văn C 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2019/0045437 ngày 10/01/2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T và Ủy ban nhân dân Thành phố T không phải chịu.

4. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Án phí hành chính phúc thẩm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T không phải chịu. Hoàn trả cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0002536 ngày 29/6/2022 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSNDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- Cục THADS Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- Các đương sự (7);
- Lưu: hồ sơ vụ án (1), VP (5), 18b (PPC);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Nhựt Bình

